Tên: ……

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 14 - GVVN

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

UNIT 1-2: OUR COMMUNITY & EARTH AND BEYOND
PRESENT TENSES & TAG QUESTIONS REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION A

- Present Simple – be & Verbs (Negative, Yes/No & Wh-questions; -s/-es)

	Present Simple – be	Present Simple – Verbs
Cách dùng	- Diễn tả thói quen hằng ngày - Diễn tả sự thật / điều đúng - Nói về người, vật, nơi chốn - Nói về cảm xúc, trạng thái	
Khẳng định	**S + am/is/are + …** *Ví dụ: I **am** a student.*	**S + V(s/es)** *Ví dụ: He **plays** football.*
Phủ định	**S + am/is/are + not + …** *Ví dụ: She **isn't** tired.*	**S + don't/doesn't + V** *Ví dụ: She **doesn't like** milk.*
Question	**Am/Is/Are + S + …?** *Ví dụ: **Are** they at school?* **Wh-word + am/is/are + S?** *Ví dụ: **Who is** your English teacher?*	**Do/Does + S + V …?** *Ví dụ: Do you **ride** a bike?* **Wh-word + do/does + S + V…?** *Ví dụ: **Where do** you live?*
Dấu hiệu nhận biết	always, usually, often, sometimes; every day/week; once a week; in the morning	

*** Quy tắc thêm -s/-es/-ies**

Quy tắc	Ví dụ
Most verbs: Add -s.	*play → plays; read → reads; eat → eats* ***Ngoại lệ**: have → has; be → is (với He / She / It)*
Verbs ending in -s, -ss, -sh, -ch, -x, -z: Add -es.	*miss → misses; wash → washes; watch → watches; fix → fixes; buzz → buzzes*
Consonant + y: Change -y to -ies.	*study → studies; cry → cries; fly → flies*
Vowel + y: Add -s	*play → plays; enjoy → enjoys; buy → buys*
Some verbs ending in -o: Add -es	*go → goes; do → does*

- Question Tags

Quy tắc	To be	Verb
Cách dùng	Hỏi xác nhận; câu chính khẳng định → đuôi phủ định và ngược lại	

LIVEWORKSHEETS

Cấu trúc / Cách dùng	**Mệnh đề khẳng định, isn't/aren't + S?** **Mệnh đề phủ định, am/is/are + S?** *Ví dụ:* ***They aren't*** *late,* ***are they****?* *** Trường hợp I am:** **I'm ..., aren't I?** **I'm not ..., am I?** *Ví dụ:* ***I am*** *your partner,* ***aren't I****?*	**Mệnh đề khẳng định, don't/doesn't + S?** **Mệnh đề phủ định, do/ does + S?** *Ví dụ:* ***He likes*** *milk,* ***doesn't he****?*
Ghi nhớ	Trong đuôi dùng đại từ chủ ngữ, không lặp lại danh từ. *Ví dụ:* ***Your brother is*** *tired,* ***isn't he****?*	

II. GRAMMAR REVISION B

- Present Simple vs Present Continuous – Use, Time expressions & Verb forms

	Present Simple – Verbs	**Present Continuous**
Cách dùng	- Thói quen, hành động lặp lại - Sự thật, điều luôn đúng *Ví dụ: I walk to school every day.*	- Hành động đang diễn ra ngay lúc nói - Hành động đang diễn ra trong giai đoạn hiện tại *Ví dụ: I am walking to school now.*
Khẳng định	**S + V(s/es)** *Ví dụ: He* ***plays*** *football.*	**S + am/is/are + V-ing** *Ví dụ: He* ***is playing*** *football.*
Phủ định	**S + don't/doesn't + V** *Ví dụ: She* ***doesn't like*** *milk.*	**S + am/is/are + not + V-ing** *Ví dụ: She* ***is not doing*** *homework.*
Yes/No question	**Do/Does + S + V ...?** *Ví dụ: Do you* ***ride*** *a bike?*	**Am/Is/Are + S + V-ing ...?** *Ví dụ:* ***Are*** *they* ***studying*** *English now?*
Dấu hiệu nhận biết	always, usually, often, sometimes; every day/week; once a week; in the morning *Ví dụ: I* ***usually*** *walk to school.*	now, at the moment, today, this week/month/term; Look!, Listen! *Ví dụ:* ***Look!*** *The baby is sleeping.* (*Note: động từ chỉ trạng thái như like, love, hate, prefer khi nói sở thích thường không dùng tiếp diễn.) *Ví dụ:* ✅ *I like playing football.* ❌ *I am liking playing football.*

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần EXTRA VOCABULARY (trang 3) 1 dòng vào vở ghi.

II. Circle the correct words.

0. Now the new satellite (orbits / is orbiting) the Moon.
1. Look at my little brother! He (jumps / is jumping) up and down.
2. I can't talk to you now. I (am watching / watch) a film.

LIVEWORKSHEETS

3. (Do / Does) your cousin walk to school every day?
4. I often (swim / am often swimming) in the lake near my house.
5. What (is / does) your sister doing now?

III. Complete the tag questions.

0. You like pizza, don't you?

1. She is tall, _____?
2. The boys play football, _____?
3. Your brother doesn't eat fish, _____?
4. We aren't late, _____?
5. I am late, _____?

IV. Each sentence has one mistake in bold. Correct the mistake.

*0. He **walks** to school at the moment. → He is walking to school at the moment.*

1. Tom **watch** TV every evening.

→ _____

2. **Are** she your sister?

→ _____

3. **Where you** live?

→ _____

4. Listen! The teacher **speaks**.

→ _____

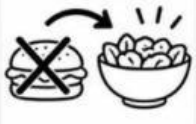
5. I **am not liking** spicy food.

→ _____

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s4-extra-vocab

No.	Words	Meanings	Pictures
1	**platform** (n)	sân ga	
2	**instead** (adv)	thay vào đó	

No.	Words	Meanings	Pictures
3	**pay for** (phr)	trả tiền cho	
4	**city centre** (n phr)	trung tâm thành phố	

**Note: n = noun: danh từ; adv = adverb: trạng từ; phr = phrase: cụm từ.*

LIVEWORKSHEETS

Sophia is talking to her brother, Oliver. Read the conversation and choose the best answer. Write a letter (A–H) for each answer. You do not need to use all the letters.



Example

Sophia: What shall we get Mum for her birthday?

Oliver: A

Questions

1 Sophia: Where should we buy one from?

Oliver: _____

2 Sophia: OK. Let's catch a train. What platform is it?

Oliver: _____

3 Sophia: Have you got any money?

Oliver: _____

4 Sophia: How shall we pay for our tickets, then?

Oliver: _____

5 Sophia: We can't do that! Do you want to go tomorrow, instead?

Oliver: _____

(Example)

A I think she'd like a bracelet.
B I think it's platform 2.
C Ok! Good idea.
D Let's ask Mum for some.
E Haven't you got one?
F Oh no, I don't think I have!
G I didn't go there.
H We could go to the city centre.

LIVEWORKSHEETS